

Số: /TB-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**THÔNG BÁO****Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023****Đơn vị được thông báo: Viện Y học biển****Mã chương: 023**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Biên bản thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 giữa Bộ Y tế và Viện Y học biển.

Căn cứ giấy uỷ quyền số 1457/UQ-BYT ngày 06/11/2023 của Bộ Y tế về việc uỷ quyền ký thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;

Bộ Y tế thông báo số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện Y học biển. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực, đúng đắn và pháp lý của chứng từ kế toán và số liệu trong báo cáo quyết toán theo quy định. Số liệu thông báo cụ thể như sau

**I. Phần số liệu:****1. Số liệu quyết toán chi ngân sách:**

|  |                     |
|--|---------------------|
| - Kinh phí năm trước chuyển sang:          | 2.305.500.000 đồng  |
| - Kinh phí được giao trong năm:            | 8.050.000.000 đồng  |
| + Kinh thường xuyên giao tự chủ:           | 6.050.000.000 đồng  |
| + Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ: | 2.000.000.000 đồng  |
| - Kinh phí được sử dụng trong năm:         | 10.355.500.000 đồng |
| + Kinh thường xuyên giao tự chủ:           | 6.050.000.000 đồng  |
| + Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ: | 4.305.500.000 đồng  |
| - Kinh phí thực nhận trong năm:            | 10.192.750.000 đồng |
| + Kinh thường xuyên giao tự chủ:           | 6.050.000.000 đồng  |
| + Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ: | 4.142.750.000 đồng  |
| - Kinh phí được sử dụng trong năm:         | 10.355.500.000 đồng |
| + Kinh thường xuyên giao tự chủ:           | 6.050.000.000 đồng  |
| + Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ: | 4.305.500.000 đồng  |
| - Kinh phí giảm trong năm:                 | 0 đồng              |

- Kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)*

## **2. Thuyết minh số liệu quyết toán NSNN:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang (Loại 130 - Khoản 131): 2.305.500.000 đồng. (Bao gồm: số kinh phí đã nhận là 162.750.000 đồng, số kinh phí còn dư tại Kho bạc là 2.142.750.000 đồng), đây là số dư dự toán để thực hiện mua sắm tài sản theo hợp đồng đã ký năm 2022.

- Dự toán được giao trong năm (Loại 130 - Khoản 131) là 8.050.000.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 6.050.000.000 đồng.

+ Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 2.000.000.000 đồng.

- Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm là 10.355.500.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 6.050.000.000 đồng.

+ Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 4.305.500.000 đồng. Bao gồm: 2.305.500.000 đồng kinh phí thanh toán cho hợp đồng mua sắm năm 2022 đã đủ điều kiện thanh toán và 2.000.000.000 đồng kinh phí thực hiện hoạt động y tế biển, đảo và Chương trình Chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp theo Quyết định số 659/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.

- Kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng.

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 26.854.467.143 đồng

- Trích lập các Quỹ: 26.656.710.367 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1b đính kèm)*

## **III. Nhận xét và kiến nghị:**

### **1. Nhận xét:**

1.1. Về mẫu biểu báo cáo quyết toán và chấp hành thời hạn nộp Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2023:

- Viện đã lập và gửi Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định

- Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán của Viện đầy đủ các mẫu, biểu kèm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài

chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo tài chính.

## 1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

a) Về lập dự toán: Viện đã lập dự toán thu, chi NSNN năm 2023 theo đúng thời gian quy định.

b) Về quản lý và sử dụng tài sản:

- Viện đã ban hành Quy chế Quản lý tài sản công theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều Luật Quản lý và sử dụng tài sản công.

c) Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước: Viện đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

d) Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:

- Viện đã thực hiện hạch toán, quyết toán theo đúng quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

e) Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

+ Viện đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để tổ chức thực hiện.

+ Viện có mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để quản lý các khoản thu hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh dịch vụ. Tuy nhiên, nội dung này chưa được nêu tại Quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Kết thúc năm tài chính, Viện đã xác định chênh lệch thu lớn hơn chi để có cơ sở quyết định chi thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ theo quy định.

g) Viện đã thực hiện việc công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

h) Trong năm 2023 Viện thực hiện trích lập cải cách tiền lương bằng số chênh lệch do tăng lương cơ bản từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng và thực hiện toàn bộ số đã trích để chi trả cho cán bộ (2.424.000.432 đồng). Số trích thiếu so với quy định (35% chênh lệch thu – chi) là 7.823.463.219 đồng.

1.3. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Viện không tồn đọng kiến nghị của cơ quan tài chính về việc nộp trả Ngân sách Nhà nước.

## 2. Kiến nghị:

- Đề nghị Viện căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu của năm trước và dự kiến năm sau để lập dự toán thu năm sau sát với tình hình thực tế.

- Đề nghị Viện thực hiện trích lập cải cách tiền lương theo đúng tỷ lệ quy định.

- Đề nghị Viện tiếp tục rà soát, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính và Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ để xây dựng và ban hành theo đúng quy định.

- Đề nghị tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu – chi tại Viện.

- Đề nghị Viện xây dựng định mức tồn Quỹ, thực hiện khóa sổ quỹ tiền mặt cuối ngày, đối chiếu số liệu giữa sổ tiền mặt của kế toán với sổ quỹ của thủ quỹ và tiền mặt có trong két.

Đề nghị Viện căn cứ Thông báo này để tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị đơn vị báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (02);
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Thị Liên Hương (để b/c);
- TT Lê Đức Luận (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu: VT, KH-TC4.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

**Nguyễn Tường Sơn**

## ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

## Viện Y học Biển

(Kèm theo Thông báo số /TB-BYT ngày / /2024 của Bộ Y tế)

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Chỉ tiêu  | Mã số     | Số liệu đơn vị         |
|------------|---|-----------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>                  |           |                        |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>                          | <b>01</b> | <b>21.817.964.775</b>  |
| a          | Từ NSNN cấp   | 02        | 21.817.964.775         |
| b          | Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                    | 03        |                        |
| c          | Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                      | 04        |                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí (05=06+07+08)</b>                            | <b>05</b> | <b>21.817.964.775</b>  |
| a          | Chi phí hoạt động                                       | 06        | 21.817.964.775         |
| b          | Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài            | 07        |                        |
| c          | Chi phí hoạt động thu phí                               | 08        |                        |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/Thâm hụt (09=01-05)</b>                     | <b>09</b> |                        |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>           |           |                        |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu</b>  | <b>10</b> | <b>155.033.711.394</b> |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí</b>  | <b>11</b> | <b>127.693.996.661</b> |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)</b>                     | <b>12</b> | <b>27.339.714.733</b>  |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                              |           |                        |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu</b>  | <b>20</b> |                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí</b>  | <b>21</b> |                        |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)</b>                     | <b>22</b> |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                                   |           |                        |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập khác</b>                                    | <b>30</b> | <b>85.050.000</b>      |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>31</b> | <b>850.500</b>         |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)</b>                     | <b>32</b> | <b>84.199.500</b>      |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                | <b>40</b> | <b>569.447.090</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>  | <b>50</b> | <b>26.854.467.143</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính</b> | <b>51</b> |                        |
| <b>2</b>   | <b>Phân phối cho các quỹ</b>                            | <b>52</b> | <b>26.656.710.367</b>  |
| <b>3</b>   | <b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>                     | <b>53</b> |                        |

BỘ Y TẾ

Mẫu biểu 2C

## THÔNG BÁO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm: 2023

Đơn vị: Viện Y học Biển

(Kèm theo Thông báo số /TB-BYT ngày / /2024 của Bộ Y tế)

## I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Viện Y học Biển |                        |
|-----|---|-------|-----------------|------------------------|
|     |   |       | Tổng cộng       | Loại: 130 - Khoản: 131 |
| A   | B   |       |                 |                        |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  |       |                 |                        |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC  |       |                 |                        |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)                               | 01    | 2.305.500.000   | 2.305.500.000          |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                                       | 02    |                 |                        |
|     | - Kinh phí đã nhận  | 03    |                 |                        |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc  | 04    |                 |                        |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)                           | 05    | 2.305.500.000   | 2.305.500.000          |
|     | - Kinh phí đã nhận  | 06    | 162.750.000     | 162.750.000            |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc  | 07    | 2.142.750.000   | 2.142.750.000          |
| 2   | Dự toán được giao trong năm   | 08    | 8.050.000.000   | 8.050.000.000          |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 09    | 6.050.000.000   | 6.050.000.000          |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 10    | 2.000.000.000   | 2.000.000.000          |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)                                     | 11    | 10.355.500.000  | 10.355.500.000         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)                                     | 12    | 6.050.000.000   | 6.050.000.000          |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)                         | 13    | 4.305.500.000   | 4.305.500.000          |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                                       | 14    | 10.192.750.000  | 10.192.750.000         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 15    | 6.050.000.000   | 6.050.000.000          |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 16    | 4.142.750.000   | 4.142.750.000          |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)  | 17    | 10.355.500.000  | 10.355.500.000         |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ  | 18    | 6.050.000.000   | 6.050.000.000          |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 19    | 4.305.500.000   | 4.305.500.000          |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)  | 20    |                 |                        |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)                                    | 21    |                 |                        |
|     | - Đã nộp NSNN   | 22    |                 |                        |
|     | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                       | 23    |                 |                        |
|     | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)   | 24    |                 |                        |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    |                 |                        |
|     | - Đã nộp NSNN   | 26    |                 |                        |
|     | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |                 |                        |
|     | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)   | 28    |                 |                        |
| 7   | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    |                 |                        |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    |                 |                        |
|     | - Kinh phí đã nhận  | 31    |                 |                        |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc  | 32    |                 |                        |

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Viện Y học Biển |                        |
|-----|---|-------|-----------------|------------------------|
|     |   |       | Tổng cộng       | Loại: 130 - Khoản: 131 |
| A   | B   |       |                 |                        |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) | 33    |                 |                        |
|     | - Kinh phí đã nhận                                  | 34    |                 |                        |
|     | - Dự toán còn dự ở Kho bạc                          | 35    |                 |                        |

**PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:**

| Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi  | Mã số | Viện Y học Biển       |                        |
|-------------|----------|---|-------|-----------------------|------------------------|
|             |          |   |       | Tổng cộng             | Loại: 130 - Khoản: 131 |
| A           | B        | C   |       |                       |                        |
|             |          | <b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>                                    |       | <b>10.355.500.000</b> | <b>10.355.500.000</b>  |
|             |          | <b>1. Kinh phí tự chủ</b>                                 |       | <b>6.050.000.000</b>  | <b>6.050.000.000</b>   |
| <b>6000</b> |          | <b>Tiền lương</b>   |       | <b>2.006.854.972</b>  | <b>2.006.854.972</b>   |
| 6000        | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                     |       | 2.006.854.972         | 2.006.854.972          |
| <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                      |       | <b>966.191.101</b>    | <b>966.191.101</b>     |
| 6100        | 6101     | Phụ cấp Chức vụ   |       | 139.017.000           | 139.017.000            |
| 6100        | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                       |       | 793.088.856           | 793.088.856            |
| 6100        | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc             |       | 1.788.000             | 1.788.000              |
| 6100        | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề      |       | 7.339.745             | 7.339.745              |
| 6100        | 6123     | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội        |       | 24.957.500            | 24.957.500             |
| <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>  |       | <b>47.680.000</b>     | <b>47.680.000</b>      |
| 6200        | 6201     | Thưởng thường xuyên                                       |       | 47.680.000            | 47.680.000             |
| <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                 |       | <b>474.272.444</b>    | <b>474.272.444</b>     |
| 6300        | 6301     | Bảo hiểm xã hội   |       | 342.227.552           | 342.227.552            |
| 6300        | 6302     | Bảo hiểm y tế   |       | 60.393.096            | 60.393.096             |
| 6300        | 6303     | Kinh phí công đoàn  |       | 40.262.066            | 40.262.066             |
| 6300        | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                      |       | 19.443.097            | 19.443.097             |
| 6300        | 6349     | Các khoản đóng góp khác                                   |       | 11.946.633            | 11.946.633             |
| <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                       |       | <b>530.713.637</b>    | <b>530.713.637</b>     |
| 6500        | 6501     | Tiền điện   |       | 313.051.200           | 313.051.200            |
| 6500        | 6502     | Tiền nước   |       | 100.924.320           | 100.924.320            |
| 6500        | 6503     | Tiền nhiên liệu   |       | 68.580.917            | 68.580.917             |
| 6500        | 6504     | Tiền vệ sinh môi trường                                   |       | 48.157.200            | 48.157.200             |
| <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                   |       | <b>161.161.357</b>    | <b>161.161.357</b>     |
| 6550        | 6551     | Văn phòng phẩm  |       | 73.097.000            | 73.097.000             |
| 6550        | 6552     | Mua sắm CCDC văn phòng                                    |       | 26.178.470            | 26.178.470             |
| 6550        | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                     |       | 61.885.887            | 61.885.887             |
| <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                  |       | <b>48.582.229</b>     | <b>48.582.229</b>      |
| 6600        | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thu |       | 4.277.027             | 4.277.027              |
| 6600        | 6603     | Cước phí bưu chính  |       | 15.695.302            | 15.695.302             |
| 6600        | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí |       | 23.232.000            | 23.232.000             |
| 6600        | 6649     | Khác  |       | 5.377.900             | 5.377.900              |
| <b>6650</b> |          | <b>Hội nghị</b>   |       | <b>7.843.500</b>      | <b>7.843.500</b>       |
| 6650        | 6651     | In mua tài liệu   |       | 1.512.000             | 1.512.000              |
| 6650        | 6699     | Chi phí khác  |       | 6.331.500             | 6.331.500              |
| <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>                                       |       | <b>129.987.780</b>    | <b>129.987.780</b>     |
| 6700        | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                  |       | 60.195.780            | 60.195.780             |
| 6700        | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                      |       | 51.450.000            | 51.450.000             |
| 6700        | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                       |       | 17.090.000            | 17.090.000             |
| 6700        | 6749     | Khác  |       | 1.252.000             | 1.252.000              |
| <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                  |       | <b>804.471.800</b>    | <b>804.471.800</b>     |
| 6750        | 6756     | Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước                  |       | 28.000.000            | 28.000.000             |
| 6750        | 6757     | Thuê lao động trong nước                                  |       | 739.795.000           | 739.795.000            |

| STT         | Chỉ tiêu |  | Mã số | Viện Y học Biển       |                           |
|-------------|----------|--|-------|-----------------------|---------------------------|
|             |          |  |       | Tổng cộng             | Loại: 130 -<br>Khoản: 131 |
| A           | B        |  |       |                       |                           |
| 6750        | 6799     | Chi phí thuê mượn khác   |       | 36.676.800            | 36.676.800                |
| <b>6800</b> |          | <b>Chi đoàn ra</b>   |       | <b>289.604.200</b>    | <b>289.604.200</b>        |
| 6800        | 6801     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                       |       | 162.513.000           | 162.513.000               |
| 6800        | 6805     | Phí, lệ phí liên quan  |       | 20.783.500            | 20.783.500                |
| 6800        | 6806     | Khoản chi đoàn ra theo chế độ                                  |       | 106.307.700           | 106.307.700               |
| <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và</b> |       | <b>382.434.640</b>    | <b>382.434.640</b>        |
| 6900        | 6901     | Ô tô dùng chung  |       | 26.774.440            | 26.774.440                |
| 6900        | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                  |       | 4.390.000             | 4.390.000                 |
| 6900        | 6921     | Đường điện cấp thoát nước                                      |       | 8.203.000             | 8.203.000                 |
| 6900        | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                   |       | 343.067.200           | 343.067.200               |
| <b>6950</b> |          | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>             |       | <b>55.000.000</b>     | <b>55.000.000</b>         |
| 6950        | 6956     | Các thiết bị công nghệ thông tin                               |       | 31.500.000            | 31.500.000                |
| 6950        | 6999     | Tài sản và thiết bị khác                                       |       | 23.500.000            | 23.500.000                |
| <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>             |       | <b>1.369.440</b>      | <b>1.369.440</b>          |
| 7000        | 7049     | Chi khác   |       | 1.369.440             | 1.369.440                 |
| <b>7050</b> |          | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                 |       | <b>58.000.000</b>     | <b>58.000.000</b>         |
| 7050        | 7054     | Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin                          |       | 58.000.000            | 58.000.000                |
| <b>7750</b> |          | <b>Chi khác</b>  |       | <b>85.832.900</b>     | <b>85.832.900</b>         |
| 7750        | 7756     | Chi các khoản phí, lệ phí                                      |       | 40.769.000            | 40.769.000                |
| 7750        | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                            |       | 16.130.400            | 16.130.400                |
| 7750        | 7799     | Chi các khoản khác   |       | 28.933.500            | 28.933.500                |
|             |          | <b>2. Kinh phí không tự chủ</b>                                |       | <b>4.305.500.000</b>  | <b>4.305.500.000</b>      |
| <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>  |       | <b>472.650.000</b>    | <b>472.650.000</b>        |
| 6700        | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                       |       | 111.650.000           | 111.650.000               |
| 6700        | 6702     | Phụ cấp công tác phí   |       | 136.800.000           | 136.800.000               |
| 6700        | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ  |       | 224.200.000           | 224.200.000               |
| <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mượn</b>                                       |       | <b>295.800.000</b>    | <b>295.800.000</b>        |
| 6750        | 6756     | Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước                       |       | 225.000.000           | 225.000.000               |
| 6750        | 6799     | Chi phí thuê mượn khác   |       | 70.800.000            | 70.800.000                |
| <b>6950</b> |          | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>             |       | <b>2.305.500.000</b>  | <b>2.305.500.000</b>      |
| 6950        | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                |       | 2.305.500.000         | 2.305.500.000             |
| <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>             |       | <b>1.231.550.000</b>  | <b>1.231.550.000</b>      |
| 7000        | 7001     | Chi mua hàng hóa vật tư  |       | 179.490.430           | 179.490.430               |
| 7000        | 7049     | Chi khác   |       | 1.052.059.570         | 1.052.059.570             |
|             |          | <b>Tổng cộng</b>   |       | <b>10.355.500.000</b> | <b>10.355.500.000</b>     |